

Số: **157** /CV-VIETPHAT JSC- 2021
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý III/2021)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý III/2021	Quý III/2020	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	992,445,958,927	596,564,784,792	395,881,174,135	66.36%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	835,611,110,309	538,004,769,439	297,606,340,870	55.32%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,834,848,618	58,560,015,353	98,274,833,265	167.82%
Doanh thu hoạt động tài chính	7,089,062,838	3,401,569,714	3,687,493,124	108.41%
Chi phí tài chính	9,797,157,088	12,700,908,173	(2,903,751,085)	-22.86%
Chi phí bán hàng	26,231,471,169	18,473,605,475	7,757,865,694	41.99%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,324,751,590	5,936,716,434	2,388,035,156	40.22%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	119,570,531,609	24,850,354,985	94,720,176,624	381.16%
Thu nhập khác	5,049,918,499	1,365,940,898	3,683,977,601	269.70%
Chi phí khác	476,276,324	1,040,207,151	(563,930,827)	-54.21%
Lợi nhuận khác	4,573,642,175	325,733,747	4,247,908,428	1304.10%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124,144,173,784	25,176,088,732	98,968,085,052	393.10%
Chi phí thuế TNDN	24,974,002,528	5,252,259,177	19,721,743,351	375.49%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99,170,171,256	19,923,829,555	79,246,341,701	397.75%



* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2021 tăng 397,75 % so với Quý III/2020 do nguyên nhân:

+ Doanh thu Quý III/2021 tăng so Quý III/2020: 66,36% do Quý III/2021 Công ty thực hiện được các hợp đồng đầu ra Quặng sắt với sản lượng lớn cho các đối tác.

+ Lợi nhuận gộp Quý III/2021 tăng hơn Quý III/2020: 167,82% do giá vốn Quý III/2021 tăng hơn Quý III/2020: 55,32% thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu giữa hai quý: 11,04%. Giá vốn mặt hàng Quặng sắt Quý III/2021 thấp hơn Quý III/2020.

+ Doanh thu hoạt động tài chính Quý III/2021 tăng so với Quý III/2020: 108,41%

+ Chi phí tài chính Quý III/2021 giảm so với Quý III/2020: 22,86%

+ Thu nhập khác Quý III/2021 tăng so với Quý III/2020: 269,70%

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT

TỔNG GIÁM ĐỐC *Lee*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức



26844-CTCP
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG
TP. HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021



Tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/09/2021	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2021	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/09/2021	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021	8-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,029,633,048,747	1,360,232,692,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	902,043,138,276	246,449,572,871
1. Tiền	111		49,865,814,638	13,965,163,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		852,177,323,638	232,484,409,615
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,549,776,329	10,149,776,329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,549,776,329	10,149,776,329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		845,790,834,029	756,325,504,650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	499,565,595,614	607,649,829,950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	164,939,172,107	12,835,116,050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	181,286,066,308	135,840,558,650
IV. Hàng tồn kho	140	9	277,692,288,892	346,045,330,545
1. Hàng tồn kho	141		277,692,288,892	346,045,330,545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,557,011,221	1,262,508,469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	155,911,523	298,014,945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		518,300,295	516,436,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1,882,799,403	448,057,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185,026,461,171	190,856,597,213
I. Tài sản cố định	220		12,072,547,577	15,310,454,647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12,072,547,577	15,310,454,647
- Nguyên giá	222		54,530,316,219	53,956,917,003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,457,768,642)	(38,646,462,356)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,968,981,632	13,464,198,411
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10,968,981,632	13,464,198,411
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	157,750,000,000	157,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,234,931,962	4,331,944,155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4,234,931,962	4,331,944,155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,214,659,509,918	1,551,089,290,077

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,362,540,010,940	1,032,986,539,326
I. Nợ ngắn hạn	310		1,362,540,010,940	1,032,986,539,326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	169,068,015,214	271,926,551,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	88,817,942,000	46,724,774,109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	105,236,788,030	39,181,678,810
4. Phải trả người lao động	314		1,138,393,369	2,122,042,877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4,519,923,588	3,469,871,301
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	6,229,599,471	127,507,729,625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	555,287,179,686	289,663,066,421
8. Vay ngắn hạn	320	18	424,097,176,353	248,044,871,648
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,144,993,229	4,345,952,849
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay dài hạn	338	18	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		852,119,498,978	518,102,750,751
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	852,119,498,978	518,102,750,751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		431,196,880,000	391,998,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		431,196,880,000	391,998,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,000,000)	(191,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		421,113,618,978	126,295,610,751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		61,119,906,751	37,953,163,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		359,993,712,227	88,342,447,090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,214,659,509,918	1,551,089,290,077

Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,001,386,743,957	596,768,133,430	3,088,630,707,924	1,461,787,540,810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	8,940,785,030	203,348,638	12,401,296,007	744,502,898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		992,445,958,927	596,564,784,792	3,076,229,411,917	1,461,043,037,912
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	835,611,110,309	538,004,769,439	2,503,860,127,988	1,300,798,377,358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		156,834,848,618	58,560,015,353	572,369,283,929	160,244,660,554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7,089,062,838	3,401,569,714	14,775,015,642	17,552,977,899
7. Chi phí tài chính	22	23	9,797,157,088	12,700,908,173	36,742,003,588	38,737,835,853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,383,649,837	6,132,793,025	23,622,373,680	18,573,742,468
8. Chi phí bán hàng	25	24	26,231,471,169	18,473,605,475	91,342,953,608	59,554,382,413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8,324,751,590	5,936,716,434	19,038,113,392	16,231,567,768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		119,570,531,609	24,850,354,985	440,021,228,983	63,273,852,419
11. Thu nhập khác	31	25	5,049,918,499	1,365,940,898	13,391,946,216	93,729,398,760
12. Chi phí khác	32	26	476,276,324	1,040,207,151	2,663,365,426	121,560,390,335
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,573,642,175	325,733,747	10,728,580,790	(27,830,991,575)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		124,144,173,784	25,176,088,732	450,749,809,773	35,442,860,844
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	24,974,002,528	5,252,259,177	90,756,097,546	7,793,201,573
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		99,170,171,256	19,923,829,555	359,993,712,227	27,649,659,271
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2,185	626	7,903	908

H Hoàng Thị Hưng

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

H Nguyễn Thị Mai Hoa

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	450,749,809,773	35,442,860,844
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.662.019.922	4.915.799.151
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(99,090,071)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11,306,887,078)	16,898,947,020
Chi phí lãi vay	06	23,622,373,680	25,141,857,616
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	467,727,316,297	82,300,374,560
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(91,399,261,004)	(192,835,272,766)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	68,353,041,653	(18,236,373,822)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	90,571,080,224	27,229,782,706
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	239,115,615	481,196,888
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(23,509,607,368)	(24,734,610,731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35,565,636,378)	(4,917,803,615)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(618,079,620)	(777,315,831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	475,797,969,419	(131,490,022,611)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	1,071,103,927	(4,506,595,319)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45,454,545	92,000,000,000
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(109,336,115,068)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,600,000,000	158,936,115,068
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	(45,000,000,000)
5. Thu lãi tiền gửi	27	11,758,757,984	11,098,583,504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.475.316.456	103.191.988.185
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	85,310,250,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,175,190,765,851	632,222,966,815
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(999,138,461,146)	(752,075,517,137)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,732,025,175)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	158,320,279,530	(34,542,300,322)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	655,593,565,405	(62,840,334,748)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	246,449,572,871	179,330,857,160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	217,341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	902,043,138,276	116,490,739,753

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

2008
CÔNG
Ổ PH
L THU
NHÀ
HẢI PH
VGT.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 431.196.880.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 106 người (30 tháng 09 năm 2020 là 105 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

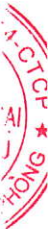
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 – 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý III năm 2021, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	56,775,554	21,594,907
Tiền gửi ngân hàng	49,809,039,084	13,943,568,349
Các khoản tương đương tiền (*)	852,177,323,638	232,484,409,615
	902,043,138,276	246,449,572,871

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, một số khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,549,776,329	10,149,776,329
	1,549,776,329	10,149,776,329

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
	157,750,000,000	157,750,000,000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	86,582,612,533	86,582,612,533
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	8,314,988,000	14,654,789,600
Công ty cổ phần Victory	20,874,018,202	-
Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường	229,355,880	14,000,000,000
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	86,038,864,863	149,224,484,863
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	41,269,982,017	-
Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	-	5,756,186,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	65,231,628,000	94,553,670,578
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	112,094,906,626	46,651,833,653
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	-	22,487,216,791
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	-	11,386,100,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	69,481,378,219	132,295,353,956
Các đối tượng khác	9,447,861,274	30,057,581,976
Cộng	499,565,595,614	607,649,829,950

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

008
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 THƯƠNG
 MẠI XUẤT
 NHẬP
 KHẨU
 VIỆT PHÁT
 T.P.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần xây dựng Bắc Hải	20,000,000,000	4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	704,269,534	704,269,534
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	131,259,856,731	
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Generali Việt Nam	84,826,000	
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	-	4,000,000,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	11,290,719,842	2,031,346,516
Cộng	164,939,172,107	12,835,116,050

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký quỹ ngắn hạn	470,000,000	9,112,167,862
Tạm ứng	180,447,239,542	125,130,409,437
Dự thu lãi tiền gửi	6,054,743	503,380,194
Phải thu khác	362,772,023	1,094,601,157
Cộng	181,286,066,308	135,840,558,650

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	-	2,166,701,378
Nguyên liệu, vật liệu	21,214,803,174	17,334,576,050
Chi phí công trình 3.23	23,865,446,832	18,100,962,086
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	75,000,000	
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	7,566,374,737	119,443,429,392
Thành phẩm	58,770,939,716	49,664,061,311
Hàng hoá	166,199,724,433	139,335,600,328
Cộng	277,692,288,892	346,045,330,545

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	155,911,523	35,514,945
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	-	262,500,000
	155,911,523	298,014,945
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	268,673,522	381,858,413
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	2,783,876,443	3,950,085,742
Phần mềm SAP	1,182,381,997	
	4,234,931,962	4,331,944,155

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	240,000,000	26,156,559,640	26,329,253,727	1,231,103,636	53,956,917,003
Mua sắm mới trong kỳ	-	436,705,579	987,407,273		1,424,112,852
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(850,713,636)		(850,713,636)
Tại ngày 30/09/2021	240,000,000	26,593,265,219	26,465,947,364	1,231,103,636	54,530,316,219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	41,655,172	21,009,517,827	16,566,737,956	1,028,551,401	38,646,462,356
Trích khấu hao trong kỳ	36,000,000	2,011,176,955	2,549,283,786	65,559,181	4,662,019,922
Thanh lý, nhượng bán			(850,713,636)		(850,713,636)
Phân loại lại khoản mục					-
Tại ngày 30/09/2021	77,655,172	23,020,694,782	18,265,308,106	1,094,110,582	42,457,768,642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	198,344,828	5,147,041,813	9,762,515,771	202,552,235	15,310,454,647
Tại ngày 30/09/2021	162,344,828	3,572,570,437	8,200,639,258	136,993,054	12,072,547,577

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	4,613,304,977	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,355,676,655	6,355,676,655
Dây chuyền tại Cảng Hà Tư	-	436,705,579
Cộng	10,968,981,632	13,464,198,411

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Lý	-	11,174,740,045
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	-	640,393,250
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	8,931,229,296	1,284,597,776
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	22,806,018,657
SUMMIT CRM. LTD	-	157,472,942,550
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	1,751,191,858
Công ty cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng CDS	-	2,594,860,677
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	-	6,068,207,520
Công ty Cổ phần dịch vụ tiếp vận La Giang	6,461,581,770	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	16,209,507,600	-
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên	-	5,410,438,660
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	110,003,337,591	2,572,020,993
Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	-	4,485,648,000
Công ty CP Công trình Long Hưng	3,632,690,436	6,691,918,380
Các đối tượng khác	18,558,250,216	43,702,155,015
Cộng	169,068,015,214	271,926,551,686

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	36,882,942,000	46,322,890,000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	7,785,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hùng Cường	44,150,000,000	-
Các đối tượng khác	-	401,884,109
Cộng	88,817,942,000	46,724,774,109

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	157,406,067,705	147,634,688,588	33,586,047,139	1,632,043,597
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	22,630,681,719	-	44,785,677,951	33,830,312,531	33,586,047,139	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	448,057,294	112,620,389,754	113,804,376,057	-	1,632,043,597
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	4,916,802,743	5,167,558,549	-	250,755,806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,421,632,039		90,756,097,546	35,565,636,378	71,612,093,207	-
Thuế thu nhập cá nhân	129,365,052		238,724,855	329,442,223	38,647,684	
Các khoản phải nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Cộng	39,181,678,810	448,057,294	253,321,692,849	188,701,325,738	105,236,788,030	1,882,799,403

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay + phí UPAS	256,691,738	2,671,071,301
Các khoản trích trước khác	4,263,231,850	798,800,000
Cộng	4,519,923,588	3,469,871,301

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	33,985,920	32,376,820
BHXH, BHYT, BHTN	153,836,327	-
Doanh thu chưa thực hiện	6,229,599,471	127,507,729,625
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	534,901,681,185	247,370,328,727
Các khoản khác	7,197,676,254	29,260,360,874
Cộng	561,516,779,157	417,170,796,046

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	-	29,679,994,269
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Nam Hải Phòng	38,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	160,344,810,562	50,146,257,326
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		17,273,071,108
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	192,550,000	949,400,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	225,559,815,791	149,996,148,945
	424,097,176,353	248,044,871,648

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	391,998,140,000	(191,000,000)	126,295,610,751	518,102,750,751
Tăng vốn trong kỳ	39,198,740,000	-	-	39,198,740,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	359,993,712,227	359,993,712,227
Giảm khác	-	-	65,175,704,000	65,175,704,000
Số dư tại ngày 31/03/2021	431,196,880,000	(191,000,000)	421,113,618,978	852,119,498,978

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,119,688	39,199,814
+ Cổ phiếu phổ thông	43,119,688	39,199,814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,119,688	39,199,814
+ Cổ phiếu phổ thông	43,119,688	39,199,814

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	119,279,240,000	27.66	119,279,240,000	27.66	108,435,680,000	27.66
Nguyễn Văn Đức	16,365,880,000	3.80	16,365,880,000	3.80	14,878,080,000	3.80
Lê Thị Thanh Lệ	22,000,000,000	5.10	22,000,000,000	5.10	29,624,000,000	7.56
Các cổ đông khác	273,551,760,000	63.44	273,551,760,000	63.44	239,060,380,000	60.99
	431,196,880,000	100%	431,196,880,000	100	391,998,140,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ III NĂM 2021 VND	QUÝ III NĂM 2020 VND
Doanh thu quặng sắt	607,064,924,409	42,179,256,343
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	229,616,801	
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	13,513,797,000	
Doanh thu bán than cốc	324,062,324,270	415,426,322,675
Doanh thu Quặng vôi viên	-	10,000,000,000
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	47,934,310,568	129,162,554,412
Doanh thu khác	8,581,770,909	
Cộng	1,001,386,743,957	596,768,133,430
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	8,940,785,030	203,348,638
Cộng	8,940,785,030	203,348,638

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	474,926,307,183	40,328,955,403
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	157,652,360	0
Giá vốn hàng hóa thương mại	14,521,524,162	-
Giá vốn than cốc	299,002,035,704	400,733,811,841
Giá vốn quặng vôi viên	-	10,343,559,990
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	38,283,273,974	86,598,442,205
Giá vốn khác	8,720,316,926	
Cộng	835,611,110,309	538,004,769,439

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5,638,842,867	2,764,117,852
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,450,219,971	637,451,862
Cộng	7,089,062,838	3,401,569,714

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	7,383,649,837	6,132,793,025
Chênh lệch tỷ giá	516,403	-
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	2,412,990,848	6,568,115,148
Cộng	9,797,157,088	12,700,908,173

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,564,238,460	2,299,992,082
Chi phí vật liệu	177,796,619	144,309,050
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	80,791,413	82,640,724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538,768,849	520,365,957
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,352,023,810	1,177,748,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,000,080,123	1,362,238,973
Chi phí khác	1,611,052,316	349,421,057
Cộng	8,324,751,590	5,936,716,434
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,231,471,169	18,473,605,475
Cộng	26,231,471,169	18,473,605,475

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Phạt đối tác thời gian dỡ hàng + Thường giải phóng tàu nhanh (dôi nhật) + quyền lợi bảo hiểm nhân thọ và bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	5,049,237,289	1,365,940,893
Xử lý công nợ và các khoản khác	681,210	5
Cộng	5,049,918,499	1,365,940,898

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	12,605,522	777,925,109
Xử lý công nợ và các khoản khác	463,670,802	262,282,042
Cộng	476,276,324	1,040,207,151

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	124,144,173,784	25,176,088,732
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	725,838,857	1,085,207,151
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	725,838,857	1,085,207,151
Thu nhập chịu thuế	124,870,012,641	26,261,295,883
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24,974,002,528	5,252,259,177

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99,170,171,256	19,923,829,555
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	(4,958,508,563)	
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94,211,662,693	19,923,829,555
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	43,119,688	31,827,204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,185	626

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tam ứng</u>	<u>Tai 30/09/2021</u>	<u>Tai 01/01/2021</u>
Ông Nguyễn Văn Đức	108,300,000,000	104,850,000,000
Ông Nguyễn Văn Bình	71,500,000,000	20,000,000,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	1,318,075,907	1,367,538,384



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021